

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **600 /2023/HNGĐ-ST**

Ngày 29 tháng 9 năm 2023

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thụy

2. Ông Phạm Quang Tuấn

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B tham gia phiên tòa: Bà Bùi

Mai Phương - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận B, Tòa án nhân dân Quận B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 454/2023/TLST – HN&GD ngày 01 tháng 08 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 323/2023/QĐXX ngày 18/8/2023, quyết định hoãn phiên tòa số 191/2023/QĐST-HPT ngày 05/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Mai L**, sinh năm 1985;

HKTT và nơi ở: Số 86A Đ, phường N, quận B, thành phố H. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Lê Đại T**, sinh năm 1987; HKTT: Số 86A Đ, phường N, quận B, thành phố H. (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị Mai L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Mai L và anh Lê Đại T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 02 tháng 6 năm 2011 tại UBND phường N, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84/2011 quyển số 01-2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ số 86A Đ, phường N, quận B, thành phố H. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc ngay từ thời gian đầu. Anh Lê Đại T có tính trăng hoa nên chị L mất lòng tin ở anh T. Vợ chồng sống ly thân trong lúc chị L đang có bầu cháu Lê Nhật M được 3 tháng. Anh T bỏ đi đâu sống chị L không biết, chị L vẫn ở tại địa chỉ 86A Đ, phường N, quận B, thành phố H cho đến nay.

Đến năm 2018, chị L được Công an quận Đống Đa cho biết anh T đã phạm tội “Giết người” và bị truy nã theo Quyết định truy nã số 14 ngày 06/9/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra trật tự xã hội. Từ khi vợ chồng sống ly thân vào tháng 02 năm 2013 cho đến nay anh T chưa bao giờ về thăm con và có trách nhiệm nuôi dưỡng với con, nay chị L xác định tình cảm của chị đối với anh T không còn nữa, cuộc sống vợ chồng chỉ là hình thức. Anh T không có trách nhiệm với gia đình và vợ con nên chị L đề nghị Tòa án xét xử cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Nhật M (Giới tính: Nam) sinh ngày 14/4/2013. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị L xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nhà ở chung: Chị L xác nhận vợ chồng không có nhà ở chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị L xác nhận vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Chị L tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng

cứ và Thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn, bị đơn, tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn và giữ nguyên lời khai tại bản tự khai.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Bị đơn anh Lê Đại T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và niêm yết quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Ý kiến Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật:

- Căn cứ điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Xử cho chị Lê Thị Mai L được ly hôn với anh Lê Đại T;

- Giao cho chị Lê Thị Mai L trực tiếp nuôi cháu Lê Nhật M (Giới tính: Nam) - sinh ngày 14/04/2013. Tạm hoãn việc đóng góp tiền nuôi con chung của anh T cho đến khi chị L có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

- Về tài sản chung: Chị L xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L xác nhận không nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về tranh chấp ly hôn. Thời điểm trước khi bị truy nã và bỏ trốn, bị đơn là anh Lê Đại T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 86A Đ, phường N, quận B, thành phố H. Do vậy, Tòa án nhân dân quận B thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân quận B đã ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho anh Lê Đại T kèm theo giấy triệu tập đến Tòa án nhưng không thể tổng đạt được các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T, Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại nơi cư trú của bị đơn đồng thời tiến hành xác minh tại Tổ dân phố nơi anh T đang cư trú theo quy định pháp luật nhưng anh T vẫn không đến Tòa án nên việc hòa giải vụ án không thể tiến hành được. Vì vậy Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định xét xử số: 323/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân quận B nhưng bị đơn anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất. Do đó, Hội đồng xét xử ra Quyết định hoãn phiên tòa số: 191/2023/QĐST-HPT ngày 05/9/2023 và ấn định thời gian xét xử vào ngày 29/9/2023 theo đúng quy định tại Điều 227, 233 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng bị đơn anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần 2 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

Chị L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Nên áp dụng khoản 1 Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào bản tự khai và các chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 02 tháng 6 năm 2011 tại UBND phường N, quận B, thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84/2011 quyền số 01-2010. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, chị L mất lòng tin ở anh T, từ khi chị L mang thai được 3 tháng thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị L xác định tình cảm của chị đối với anh T không còn nữa, cuộc sống vợ chồng chỉ là hình thức. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải và công khai tiếp cận chứng cứ để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do, anh không đến làm việc tại Tòa án và không phản hồi ý kiến của mình thể hiện anh từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xử cho chị Lê Thị Mai L được ly hôn với anh Lê Đại T là phù hợp với pháp luật.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị Mai L và anh Lê Đại T có 01 con chung là cháu Lê Nhật M (Giới tính: Nam) - sinh ngày 14/04/2013. Chị L có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay cháu Minh đang ở với mẹ, mặt khác anh T đang bị truy nã do vi phạm pháp luật vì vậy nên giao con cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của luật hôn nhân gia đình.

Tạm hoãn việc đóng góp tiền nuôi con chung của anh T cho đến khi chị L có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

[2.3] Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Chị L xác nhận vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo:

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện viện Kiểm sát nhân dân quận B đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 202, Điều 217, 218, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Mai L ly hôn anh Lê Đại T.

2. Về con chung: Vợ chồng Lê Thị Mai L và anh Lê Đại T có 01 con chung là cháu Lê Nhật M (Giới tính: Nam) - sinh ngày 14/04/2013. Giao con chung là cháu Lê Nhật M cho chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác của pháp luật.

Anh T có quyền có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Chị L xác nhận vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Mai L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị L đã nộp án

phí theo biên lai thu tiền số AA/2021/0008081 ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Mai L và anh Lê Đại T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án./.

Nơi nhận:

- *Tòa án nhân dân thành phố H;*
- *Viện kiểm sát nhân dân quận B;*
- *Chi cục THA dân sự quận B;*
- *Các đương sự;*
- *Cơ quan thực hiện việc Đăng ký kết hôn;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

NGÔ THỊ VÂN